

Số: 09 /2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020

THÔNG TƯ

Quy định khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Trên cơ sở đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 4777/BNN-TCTL ngày 8 tháng 7 năm 2019 về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2019;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi và Điểm a Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên lãnh thổ Việt Nam gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình

thuỷ lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Khung giá sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi khác

1. Khung giá sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi khác:

TT	Sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi khác	Đơn vị tính	Khung giá
1	<i>Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thuỷ lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa</i>		
-	Cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp	Đồng/m ³	900 - 1.300
-	Kết hợp phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8,0 - 12,7
2	<i>Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thuỷ lợi Bắc Nam Hà</i>		
	Kết hợp giao thông (sử dụng âu thuyền, cống kết hợp giao thông thủy)	Đồng/tấn/lần	6.636 - 6.818
3	<i>Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thuỷ lợi 3</i>		
	Kết hợp phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8,0 - 8,5
4	<i>Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thuỷ lợi Bắc Hưng Hải</i>		
	Kết hợp giao thông (Sử dụng âu thuyền, cống kết hợp giao thông thủy)	Đồng/tấn/lần	6.521 - 7.138
5	<i>Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thuỷ lợi 5</i>		
	Kết hợp phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8,0- 9,16
6	<i>Tỉnh Hưng Yên</i>		
	Tiêu nước cho khu công nghiệp bao gồm cả các nhà máy công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao	Đồng/ha lưu vực tiêu/năm	1.370.000 - 1.632.500

2. Khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác quy định tại Khoản 1 Điều này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định và được xác định trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai, hỏa hoạn và điều kiện bất thường khác).

Điều 4. Điều chỉnh khung giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác

1. Việc thực hiện điều chỉnh khung giá và giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc xây dựng và gửi phương án giá để Bộ Tài chính quy định và thông báo khung giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

1. Khi thu tiền cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, các đơn vị lập, sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật hiện hành về hóa đơn bán hàng hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Nguồn thu từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ khung giá quy định tại Điều 3 Thông tư này và căn cứ vào khả năng thanh toán của người tiêu dùng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

2. Mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định không được thấp hơn giá tối thiểu hoặc cao hơn giá tối đa của khung giá quy định tại Thông tư này.

3. Bộ Tài chính rà soát, bổ sung khung giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác tại Thông tư này trên cơ sở đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của Luật Thủy lợi và Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử

dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2020.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL.G. (170)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu